



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Tổ Vi sinh Môi trường
<i>Laboratory:</i>	<i>Environmental Microbiology Unit</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh
<i>Organization:</i>	<i>Institute of Public Health Ho Chi Minh city</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 219
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
<i>Accreditation criteria</i>	
Lĩnh vực:	Sinh
<i>Field:</i>	<i>Biological</i>
Người quản lý:	Phạm Kim Anh
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Pham Kim Anh</i>
Hiệu lực công nhận	từ ngày / 6 /2026 đến ngày / 6 /2031
<i>Period of Validation:</i>	
Địa chỉ:	159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
<i>Address:</i>	<i>159 Hung Phu, Chanh Hung ward, Ho Chi Minh City</i>
Địa điểm:	159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
<i>Location:</i>	<i>159 Hung Phu, Chanh Hung ward, Ho Chi Minh City</i>
Điện thoại/ Tel:	028 38 559 503
Email:	phongquanlyiso@iph.org.vn
Website:	www.iph.org.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 219

Tổ Vi sinh Môi trường / Environmental Microbiology Unit

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sạch <i>Edible ice, natural mineral water, drinking water bottled/packaged, domestic water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Determination of Coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		
3.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
4.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
5.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water:</i> eLOD ₅₀ : 3 CFU/100 mL Nước thải/ <i>Wastewater</i> eLOD ₅₀ : 7 CFU/100 mL	TCVN 9717:2013
6.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023
7.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 22 °C, 37 °C Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of culturable micro-organisms at 22 °C, 37 °C Colony count technique</i>		ISO 6222:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 219

Tổ Vi sinh Môi trường / Environmental Microbiology Unit

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	<p>Nước dùng chuẩn bị dịch thẩm tách và dịch lọc thận trong chạy thận nhân tạo và lọc máu, dịch thẩm tách cho lọc thận</p> <p><i>Water is used in the preparation of dialysis water and dialysis fluid for haemodialysis and haemodiafiltration dialysis water for and haemodiafiltration</i></p>	<p>Thử giới hạn Endotoxin</p> <p><i>Endotoxin limit test</i></p>	<p>LOD: 0,03 EU/ mL</p>	
9.	<p>Nước dùng chuẩn bị dịch thẩm tách và dịch lọc thận trong chạy thận nhân tạo và lọc máu, dịch thẩm tách cho lọc thận, dịch lọc thận, dịch thẩm tách và dịch lọc thận, dịch lọc máu, dịch lọc siêu tinh khiết</p> <p><i>Water is used in the preparation of dialysis fluids, concentrates and for the reprocessing of haemodialysers dialysis fluid for haemodialysis and haemodiafiltration</i></p>	<p>Định lượng Endotoxin</p> <p>Phương pháp đo màu động học</p> <p><i>Enumeration of Endotoxin Kinetic-chromogenic method</i></p>		<p>Dược điển Việt Nam V - Phụ lục 13</p> <p><i>Vietnam Pharmacopoeica V- Appendix 13</i></p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 219

Tổ Vi sinh Môi trường / Environmental Microbiology Unit

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	<p>Dịch thẩm tách cho lọc thận, Dịch lọc thận, dịch thẩm tách và dịch lọc thận, dịch lọc máu, dịch lọc siêu tinh khiết <i>Dialysis fluids used for haemodialysis and haemodiafiltration substitution fluid produced online for haemodiafiltration</i></p>	<p>Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Enumeration of total viable microbial counts</i></p>		ISO 23500-5:2024
11.	<p>Nước dùng chuẩn bị dịch thẩm tách và dịch lọc thận trong chạy thận nhân tạo <i>Water is used in the preparation of dialysis fluids, concentrates and for the reprocessing of haemodialysers</i></p>	<p>Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Enumeration of total viable microbial counts</i></p>		ISO 23500-3:2024
12.	<p>Nước sạch, nước mặt, nước thải. <i>Domestic water, surface water, wastewater</i></p>	<p>Định lượng Coliforms và <i>E. coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms and presumptive E. coli</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i></p>		TCVN 6187-2:2020
13.	<p>Nước sạch, nước mặt, nước thải. <i>Domestic water, surface water, wastewater</i></p>	<p>Định lượng thermotolerant (fecal) Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of thermotolerant (fecal) Coliforms</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i></p>		SMEWW 9221 E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 219****Tổ Vi sinh Môi trường / *Environmental Microbiology Unit***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước sạch <i>Domestic wate</i>	Định lượng <i>Legionella</i> <i>Enumeration of Legionella</i>		ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021

Ghi chú/Note:TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/

*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*Amd: Bản bổ sung/ *Amendment*

Trường hợp Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institute of Public Health Ho Chi Minh city that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*